

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP THOÁT
NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

**Chứng thực bản sao
đúng với bản chính**

Số chứng thực 469 Quyển số 01 SCT/BS

Ngày...12...tháng...01...năm...2017

PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG 8 - Q.3



Nguyễn Trần Hoàng Phúc

NỘI DUNG

Trang



PHẦN I	BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
	Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
	Báo cáo của Kiểm toán viên độc lập về báo cáo tài chính	04 - 05
	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 47
	Bảng cân đối kế toán	06 - 07
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
	Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 47
PHẦN II	BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ	48 - 49
PHẦN III	BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ TÍNH TUÂN THỦ	50 - 51
PHẦN IV	THƯ QUẢN LÝ	52 - 56

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Văn Thiên

Giám đốc

Bình Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2016

M. S. D. O. 700145694-C.T.M.M.V

Số: 136.9/2016/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kinh gửi: Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương được lập ngày 20 tháng 03 năm 2016, từ trang 6 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán phù hợp với yêu cầu của Chuẩn mực kiểm toán Quốc tế. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và tiến hành kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không còn có những sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán liên quan đến các số liệu và thông tin được trình bày trên báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm những đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính là do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp với từng tình huống cụ thể, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá sự phù hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán do Ban Giám đốc đưa ra, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 34 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty không thực hiện ghi nhận chi phí khấu hao của các tài sản liên quan đến hoạt động xử lý nước thải trong năm 2015 do các tài sản này dự kiến sẽ được loại trừ khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Các thủ tục kiểm toán đã thực hiện chỉ nhằm mục đích đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương mà không bao gồm các thủ tục kiểm toán theo yêu cầu của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 1000 – Kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành. Do đó, số liệu liên quan đến khoản mục Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và Tài sản cố định trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2016

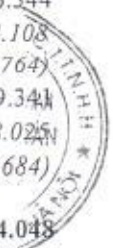
Nguyễn Diệu Trang
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0938-2013-002-1

111106
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU
HẠN
KIỂM TOÁN
AASC
KIỂM TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.237.300.107.499	1.125.526.620.590
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	212.393.431.830	161.584.837.666
111 1. Tiền		145.393.431.830	118.084.837.666
112 2. Các khoản tương đương tiền		67.000.000.000	43.500.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	218.089.475.556	179.000.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		218.089.475.556	179.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		525.799.663.693	517.862.161.418
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	248.249.633.598	164.521.171.392
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	151.879.429.147	192.278.949.453
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	35.110.000.000	30.540.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	98.027.277.284	137.903.714.800
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.466.676.336)	(7.381.674.227)
140 IV. Hàng tồn kho	10	270.424.656.727	238.389.039.129
141 1. Hàng tồn kho		271.290.407.206	238.389.039.129
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(865.750.479)	-
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		10.592.879.693	28.690.582.377
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	7.086.161.109	8.606.445.560
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		415.986.881	276.838.245
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	3.090.731.703	19.807.298.572
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.903.129.240.503	5.452.955.939.454
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		400.000.000	-
216 1. Phải thu dài hạn khác	8	400.000.000	-
220 II. Tài sản cố định		3.374.212.046.536	3.065.458.205.685
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.309.171.419.892	3.000.898.246.344
222 - Nguyên giá		4.743.943.399.113	4.200.577.214.108
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.434.771.979.221)	(1.199.678.967.764)
227 2. Tài sản cố định vô hình	13	65.040.626.644	64.559.959.341
228 - Nguyên giá		71.910.928.025	71.377.928.025
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(6.870.301.381)	(6.817.968.684)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.157.554.536.728	1.977.260.794.048
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.157.554.536.728	1.977.260.794.048
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	342.491.334.609	392.609.409.787
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		175.709.409.787	392.609.409.787
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		168.000.000.000	-
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.218.075.178)	-
260 VI. Tài sản dài hạn khác		28.471.322.630	17.627.529.934
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	28.471.322.630	17.627.529.934
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.140.429.348.002	6.578.482.560.044

1/2/2016
 1/2/2016
 1/2/2016



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích sang Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định 7547/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Năm 2010, Công ty được chuyển đổi thành công ty thành viên của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp theo Quyết định số 1609/QĐ-UBND ngày 04 tháng 06 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11, đường Ngô Văn Trị, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiên	Chủ tịch
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên
Ông Lê Văn Gòn	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiên	Giám đốc
Ông Lê Văn Gòn	Phó Giám đốc
Ông Ngô Văn Lui	Phó Giám đốc
Ông Hồ Văn Thông	Phó Giám đốc
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Phó Giám đốc

Kiểm soát viên của Công ty là Bà Dương Anh Thư.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		4.484.324.019.421	4.212.929.021.378
310 I. Nợ ngắn hạn		1.030.805.323.501	1.017.017.858.456
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	228.637.241.963	209.260.423.664
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.823.586.153	9.001.341.376
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	15.810.736.870	25.369.069.050
314 4. Phải trả người lao động		43.440.789.074	33.149.710.484
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	16.661.105.271	18.016.050.549
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	19	161.073.105.006	139.895.210.854
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	495.793.618.813	540.461.159.344
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	37.184.365.308	20.376.637.993
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		24.380.775.043	21.488.255.142
330 II. Nợ dài hạn		3.453.518.695.920	3.195.911.162.922
337 1. Phải trả dài hạn khác	19	2.526.473.813.308	2.361.660.830.307
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	927.044.882.612	834.250.332.615
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.656.105.328.581	2.365.553.538.666
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	2.452.876.480.334	2.210.498.080.019
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.034.413.573.264	896.307.149.116
417 2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	5.896.344.792
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		98.089.037.835	46.911.009.236
422 4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.320.373.869.235	1.261.383.576.875
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		203.228.848.247	155.055.458.647
431 1. Nguồn kinh phí	22	633.340.070	656.106.813
432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		202.595.508.177	154.399.351.834
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.140.429.348.002	6.578.482.560.044

11
INC
HIỆT
KIẾ
A
KIẾ

Tăng Tô Văn
Người lập biểu

Bình Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Trần Tấn Đức
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thiên
Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.213.190.130.357	973.780.035.503
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.213.190.130.357	973.780.035.503
11 4. Giá vốn hàng bán	25	801.017.711.009	667.400.584.463
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		412.172.419.348	306.379.451.040
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	53.125.271.176	56.100.505.108
22 7. Chi phí tài chính	27	86.100.005.244	56.328.067.295
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		82.233.680.953	57.669.873.007
25 8. Chi phí bán hàng	28	130.947.070.482	97.630.610.138
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	58.403.328.123	43.756.629.888
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		189.847.286.675	164.764.648.827
31 11. Thu nhập khác	30	16.528.554.916	21.564.606.720
32 12. Chi phí khác	31	13.779.302.687	4.787.526.377
40 13. Lợi nhuận khác		2.749.252.229	16.777.080.343
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		192.596.538.904	181.541.729.170
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	22.003.110.240	25.295.657.287
60 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>170.593.428.664</u>	<u>156.246.071.883</u>

3/3
T.Y
H.Ư.H.
T.Đ.
3C
T.Y

Tăng Tô Văn
Người lập biểu

Bình Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Trần Tấn Đức
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thiên
Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	192.596.538.904	181.541.729.170
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	233.774.410.168	260.209.409.832
03	- Các khoản dự phòng	19.672.535.281	(1.971.217.604)
04	- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(13.299.070.187)	(22.281.257.469)
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư	(40.263.473.716)	(33.233.575.122)
06	- Chi phí lãi vay	82.233.680.953	57.669.873.007
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	474.714.621.403	441.934.961.814
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	1.184.510.085	(113.102.373.135)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(31.276.622.257)	(75.464.852.226)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	246.326.589.965	520.984.627.061
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(9.323.508.245)	(6.031.732.674)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(83.222.155.816)	(56.264.109.703)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.386.856.867)	(50.117.052.937)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	304.868.312
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(33.889.651.533)	(30.436.588.284)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	562.126.926.735	631.807.748.228
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(707.909.125.276)	(981.072.604.839)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	437.272.727	155.170.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(78.485.475.556)	(209.540.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	34.826.000.000	19.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(18.600.000.000)	(295.963.837.586)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	9.334.660.152
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	36.145.051.277	27.672.397.587
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(733.586.276.828)	(1.430.414.214.686)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 (Đã điều chỉnh) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	235.011.250.335	414.578.018.685
33	2. Tiền thu đi vay	1.191.470.513.756	1.025.737.416.606
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(1.130.044.434.103)	(654.713.660.648)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(76.357.291.189)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>220.080.038.799</i>	<i>785.601.774.643</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	48.620.688.706	(13.004.691.815)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	161.584.837.666	174.589.529.481
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	2.187.905.458	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 212.393.431.830	161.584.837.666

Tăng Tổ Văn
Người lập biểu

Bình Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Trần Tấn Đức
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thiên
Giám đốc



0011
CÓ
CH
NG KI
AA
VI KIẾN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích sang Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định 7547/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Năm 2010, Công ty được chuyển đổi thành công ty thành viên của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp theo Quyết định số 1609/QĐ-UBND ngày 04 tháng 06 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11, đường Ngô Văn Trị, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại;
- Sản xuất nước khoáng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bãi cát);
- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Bán buôn vật tư ngành nước;
- Dịch vụ nạo vét cống rãnh, bể phốt, hút hầm cầu, rửa đường;
- Bán buôn hoa và cây;
- Sản xuất phân compost.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2015, Công ty tiếp tục đẩy mạnh dịch vụ cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Bình Dương thông qua việc mở rộng tuyến ống và gia tăng số lượng khách hàng sử dụng dịch vụ. Ngoài ra, Xi nghiệp Xử lý nước thải Thủ Dầu Một đi vào hoạt động và bắt đầu mang lại doanh thu cho Công ty. Do đó, tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty trong năm tăng 25% so với năm trước, đồng thời chi phí nhân công cho hoạt động bán hàng tăng 46%.

Công ty có các đơn vị thành viên đã được tổng hợp trên Báo cáo tài chính này, bao gồm:

- Văn phòng Công ty;
- Xi nghiệp Cấp nước Dĩ An;
- Xi nghiệp Cấp nước Thủ Dầu Một;
- Xi nghiệp Tư vấn Cấp thoát nước;
- Xi nghiệp Xử lý chất thải;
- Xi nghiệp Xây lắp;
- Xi nghiệp Cấp nước Khu Liên Hợp;
- Xi nghiệp Công trình Đô thị;
- Xi nghiệp Cấp nước Tân Uyên;
- Xi nghiệp Xử lý nước thải Thủ Dầu Một.

105
: TY
: HỮU H
M TOA
SC
TP. H

Hoạt động kinh doanh của các đơn vị trên được thực hiện theo các nhiệm vụ của Công ty giao là hoạt động Sản xuất và kinh doanh nước, Xây lắp, Xử lý rác, Dịch vụ đô thị...

Ngoài ra, Công ty còn có một số Ban Quản lý dự án và Xí nghiệp khai thác thủy lợi. Các đơn vị này hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận và không phát sinh doanh thu chi phí.

Các Ban Quản lý Dự án hoạt động bằng nguồn Công ty, nguồn vốn vay, nguồn viện trợ và nguồn ngân sách để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng; Xí nghiệp khai thác Thủy lợi hoạt động bằng nguồn Ngân sách cấp và nguồn vốn của Công ty với hoạt động chính là nạo vét kênh mương thủy lợi.

Số liệu các đơn vị này cũng được cộng gộp trong Báo cáo tài chính của Công ty. Chi tiết bao gồm:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp;	Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương
- Ban Quản lý dự án Cấp nước và vệ sinh Nam Thủ Dầu Một (Ban ADB);	Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương
- Ban Quản lý dự án Cấp thoát nước Môi trường;	Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương
- Ban Quản lý dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương;	Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương
- Xí nghiệp Quản lý Khai thác Thủy lợi.	Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 37.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc, tại Văn phòng Công ty và Báo cáo tài chính của các Ban Quản lý Dự án trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết*: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

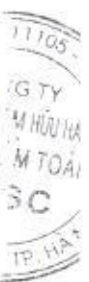
Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang:

- *Đối với các công trình xây lắp*, Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- *Đối với các sản phẩm sản xuất ra*, Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn	Không trích khấu hao
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.



2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí công trình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Từ năm 2015, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

11/10/2015

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Từ năm 2014, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính. Phần thu nhập còn lại áp dụng thuế suất 22%.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.373.938.560	1.442.526.274
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	144.019.493.270	116.642.311.392
Các khoản tương đương tiền	67.000.000.000	43.500.000.000
	<u>212.393.431.830</u>	<u>161.584.837.666</u>

Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	218.089.475.556	218.089.475.556	179.000.000.000	179.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	218.089.475.556	218.089.475.556	179.000.000.000	179.000.000.000
	<u>218.089.475.556</u>	<u>218.089.475.556</u>	<u>179.000.000.000</u>	<u>179.000.000.000</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng bằng VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,4%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	175.709.409.787	(1.218.075.178)	392.609.409.787	-
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa	93.959.409.787	-	93.959.409.787	-
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	78.000.000.000	-	62.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Tái chế vật liệu xanh	3.750.000.000	(1.218.075.178)	750.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	-	-	235.500.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	168.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	168.000.000.000	-	-	-
	343.709.409.787	(1.218.075.178)	392.609.409.787	-

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa	Bình Dương	43,12%	43,12%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Bình Dương	25,96%	25,96%	Cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Tái chế Vật Liệu Xanh	Bình Dương	22,99%	22,99%	Tái chế phế liệu, sản xuất vật liệu xây
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (*)	Bình Dương	15,00%	15,00%	Cung cấp nước sạch

(*) Trong năm 2015, Công ty thực hiện tất toán hợp đồng ủy thác đầu tư với Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một và bán giao lại 5 triệu cổ phiếu nhận ủy thác với tổng giá trị 67,5 tỷ đồng, qua đó giảm tỷ lệ nắm giữ còn 15%. Công ty không phát sinh lãi lỗ từ giao dịch này.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 36.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Số 5 - Xi Nghiệp Xây Dựng Số 2	95.659.487.751	10.775.508.427
Các khoản phải thu khách hàng khác	152.590.145.847	153.745.662.965
	248.249.633.598	164.521.171.392

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Bến Cát	28.626.419.755	22.712.625.275
Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Tân Uyên	41.976.172.902	36.473.475.292
Công Ty Cổ Phần Nước Thủ Dầu Một	-	15.755.000.000
XINGXING ductile iron pipes CO.LTD	-	14.649.145.305
Trung tâm Phát triển Quỹ Đất Thị xã Thuận An	-	27.856.884.068
Công ty TNHH Kobelco Eco - Solutions Viet Nam	22.557.886.403	-
Ứng trước cho người bán khác	58.718.950.087	74.831.819.513
	151.879.429.147	192.278.949.453

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	10.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	20.000.000.000	2.500.000.000
Công ty TNHH Quỳnh Phúc	5.000.000.000	5.000.000.000
Nhân viên trong Công ty	110.000.000	3.040.000.000
	35.110.000.000	30.540.000.000

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	98.027.277.284	(267.049.613)	137.903.714.800	(267.049.613)
Bảo hiểm xã hội, thất nghiệp	276.873.596	-	336.511.739	-
Vật tư xuất cho mượn	15.264.447.383	-	1.864.984.514	-
Vật tư tạm ứng thi công công trình	4.294.855.028	-	580.318.603	-
Tạm ứng tiền thi công công trình	248.909.997	-	1.033.134.047	-
Phải thu lãi cho vay, lãi ứng vốn	3.454.338.596	-	1.462.685.360	-
Phải thu về lãi tiền gửi	3.254.381.633	-	1.840.712.500	-
Phải thu các khoản hỗ trợ nhân viên	167.429.500	-	248.429.500	-
Phải thu tiền Chi hộ mua phương tiện vận tải cho công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5	2.037.870.000	-	2.037.870.000	-
Ứng tiền cho các cá nhân tại các xí nghiệp để thực hiện mua quyền sử dụng đất	20.267.633.943	-	56.520.599.000	-
Phải thu Trung Tâm Phát Triển Quý Đất huyện Bến Cát tiền ứng thực hiện Dự án Hồ Phước Hòa	-	-	1.528.680.000	-
Phải thu ngân sách về vốn Đầu tư xây dựng cơ bản	677.058.000	-	3.641.528.480	-
Tạm ứng	43.029.171.852	-	40.666.916.831	-
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Chính Phú Hòa	-	-	9.144.785.427	-
Phải thu Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một	-	-	11.376.233.062	-
Ký cược, ký quỹ	20.951.263	-	28.951.263	-
Phải thu khác	5.033.356.493	(267.049.613)	5.591.374.474	(267.049.613)
Dài hạn	400.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	400.000.000	-	-	-
	98.427.277.284	(267.049.613)	137.903.714.800	(267.049.613)

9 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	5.632.691.852	1.717.600.344	7.121.858.147	1.867.434.341
Trả trước cho người bán	7.824.200.808	4.539.665.593	7.824.200.808	5.964.000.000
- Công ty Cổ phần Ngọc Sương Asia	5.444.000.000	4.539.665.593	5.444.000.000	5.444.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 18	520.000.000	-	520.000.000	520.000.000
- Trả trước cho người bán khác	1.860.200.808	-	1.860.200.808	-
Phải thu khác	310.667.772	43.618.159	310.667.772	43.618.159
	<u>13.767.560.432</u>	<u>6.300.884.096</u>	<u>15.256.726.727</u>	<u>7.875.052.500</u>

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	206.853.505.519	(250.305.105)	189.719.729.041	-
Công cụ, dụng cụ	254.423.881	-	50.662.088	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	44.072.586.273	-	34.464.354.734	-
Thành phẩm	19.770.318.476	(615.445.374)	14.059.139.606	-
Hàng hóa	339.573.057	-	95.153.660	-
	<u>271.290.407.206</u>	<u>(865.750.479)</u>	<u>238.389.039.129</u>	<u>-</u>

(*) Tại thời điểm 31/12/2015, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty đang bao gồm khấu hao của Công trình chưa mang lại doanh thu (Công trình dự án khu dân cư Chánh Nghĩa với số khấu hao lũy kế đến 31/12/2015 là 7.446.751.675 VND) và các công trình công ích (Công trình Dự án thoát nước giai đoạn 2 với số khấu hao lũy kế đến 31/12/2015 là 17.110.147.000 VND và Công trình cải thiện vệ sinh với số khấu hao lũy kế đến 31/12/2015 là 440.932.200 VND) với tổng số tiền 24.997.830.875 VND. Công ty đang thực hiện làm việc với cơ quan có thẩm quyền để chuyển giao các tài sản này cho đơn vị khác quản lý.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Mua sắm		
Quyền sử dụng đất (*)	70.239.616.940	-
	70.239.616.940	-
Xây dựng cơ bản	2.087.314.919.788	1.977.260.794.048
- Tại văn phòng Công ty	215.392.128.157	252.479.457.726
+ Nhà máy nước Dĩ An	924.343.387	924.343.387
+ Công trình Hồ rác số 2	2.563.837.937	2.563.837.937
+ Hệ thống thoát nước Thị xã	34.042.968.844	34.042.968.844
+ Mạng lưới cấp nước Nam Tân Uyên mở rộng	1.712.743.126	1.974.333.002

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản		
+ Tuyến cấp nước D400 Khu kỹ nghệ Singapore Ascendas	975.733.500	975.733.500
+ Tuyến cấp nước DT475 Lái Thiêu - UB xã Bình Nhâm	434.652.904	434.652.904
+ Lò đốt rác công nghiệp số 1 và 2 công suất 2.000kg/h	4.607.903.510	4.607.903.510
+ Nhà kho phơi bùn - Khu xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	2.209.090.908	2.209.090.908
+ Nhà xưởng trong trụ sở Công ty	2.563.852.269	2.563.852.269
+ Các trạm trung chuyển rác - DA KLH xử lý chất thải	4.690.043.994	4.690.043.994
+ Nâng cấp mở rộng nhà máy Phước Vĩnh	1.153.956.188	1.153.956.188
+ Công trình cấp nước Dầu Tiếng	823.505.611	823.505.611
+ Công trình Bể xử lý Nhà máy nước Thủ Dầu Một	1.414.514.718	1.414.514.718
+ Các công trình tuyến ống cấp nước Ô.T Dĩ An	-	2.497.340.990
+ Các công trình đường giao thông, tuyến cấp nước Mỹ Phước Đợt 2	3.198.944.179	3.114.151.657
+ Các công trình tuyến ống cấp nước KCN Mỹ Phước 3	2.022.031.227	2.321.268.612
+ Tuyến cấp nước D600, 500 Phạm Ngọc Thạch nối thành phố mới Bình Dương (Khu liên hợp)	-	8.457.300.813
+ Tuyến D90, 200 - DT747B từ ngã 4 Miếu Ông Cù đến cầu Khánh Vân	-	2.060.281.478
+ Cải tạo ống công nghệ từ bể trộn - bể phản ứng, từ hồ si phông - bể chứa, trang bị máy thổi khí	1.963.324.019	2.012.178.172
+ Công trình nhà máy phân compost - XN Xử lý chất thải	-	2.081.268.210
+ Công trình lò gạch - XN Xử lý chất thải	-	8.640.650.824
+ Công trình kho chứa và cải tạo bể trộn - XN Xử lý chất thải	-	2.900.770.301
+ Công trình máy băm rác - XN Xử lý chất thải	-	5.003.051.611
+ Đại tu lò đốt 1.000 kg/h - XN Xử lý chất thải	9.401.751.710	-
+ Nhà tinh chế và thành phẩm - XN Xử lý chất thải	2.891.223.317	-
+ Hệ thống thu hồi nhiệt để sấy gạch - XN Xử lý chất thải	2.625.696.696	-
+ Các công trình khác tại XN Xử lý chất thải	3.141.544.562	16.756.176.954
+ Các công trình thực hiện chưa được phê duyệt nguồn vốn đầu tư	56.049.382.529	86.691.093.455
+ Xây dựng trụ sở công ty (Văn phòng 3) Hội Liên hiệp Phụ nữ	2.446.665.441	1.968.949.062
+ Xây dựng tuyến ống D300,150,DH411 đoạn cống KCN Đất Cuốc đến UBND xã Tân Thành	6.822.878.043	5.705.306.457
+ Công trình cải tạo ống cũ D200 đường DT743 - Phú Hòa	-	1.381.212.296
+ Công trình Tuyến ống cấp nước D500 Đường Lý Thường Kiệt	1.346.404.566	-
+ Tuyến D150 CN đường DT744 đoạn Chợ An Tây đến Cty OSCA	2.498.827.920	-
+ Tuyến ống cấp nước thị xã Dĩ An	5.976.874.665	3.434.114.163
+ Tuyến D60,90,100,150 CN Khu Dân Cư Xã Lai Hưng - Bầu Bàng	1.449.016.262	-
+ C.Tạo Tuyến D90,60 thành ống D150 đường DT747 đoạn ngã ba 49 đến Cầu Bình Cơ Hội Nghĩa	1.079.223.574	-
+ Công trình xây lắp dở dang khác	54.361.192.551	39.075.605.899
- Tại BQL Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp	68.603.691.613	267.834.754.952
- Tại BQL Dự án Cấp nước và vệ sinh Nam Thủ Dầu Một (ADB)	270.648.471.197	209.668.242.541
- Tại BQL Dự án Cấp thoát nước Môi trường	735.556.917.287	779.900.309.351
- Tại BQL Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương	797.113.711.534	467.378.029.478
	2.157.554.536.728	1.977.260.794.048

(*) Quyền sử dụng đất do các cá nhân đứng tên mua, đã bàn giao cho Công ty và đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá														
Số dư đầu năm	1.245.804.225.992	285.400.557.625	2.254.463.796.262	9.537.348.532	457.999.773	404.913.285.924	4.200.577.214.108							
- Mua trong năm	141.056.750	13.662.741.376	15.175.461.790	1.099.580.090	-	713.754.672	30.792.594.678							
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	72.912.953.376	148.058.092.090	243.168.161.511	-	-	543.010.455	464.682.217.432							
- Tài sản nhận từ nhà nước	-	-	-	-	-	48.459.879.275	48.459.879.275							
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(568.506.380)	-	-	-	(568.506.380)							
Số dư cuối năm (*)	1.318.858.236.118	447.121.391.091	2.512.238.913.183	10.636.928.622	457.999.773	454.629.930.326	4.743.943.399.113							
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số dư đầu năm	415.239.550.351	176.273.229.407	558.037.745.146	8.663.449.695	104.499.962	41.360.493.203	1.199.678.967.764							
- Khấu hao vào kết quả kinh doanh trong năm	46.846.890.156	58.252.275.582	124.134.710.911	680.079.260	20.999.988	3.787.121.574	233.722.077.471							
- Khấu hao vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (**)	895.184.520	-	332.329.236	-	-	397.232.064	1.624.745.820							
- Hao mòn tài sản vào nguồn phúc lợi	31.373.100	-	-	-	-	-	31.373.100							
- Hao mòn tài sản hình thành từ nguồn kinh phí	-	48.900.000	179.278.426	55.143.020	-	-	283.321.446							
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(568.506.380)	-	-	-	(568.506.380)							
Số dư cuối năm	463.012.998.127	234.574.404.989	682.115.557.339	9.398.671.975	125.499.950	45.544.846.841	1.434.771.979.221							
Giá trị còn lại														
Tại ngày đầu năm	830.564.675.641	109.127.328.218	1.696.426.051.116	873.898.837	353.499.811	363.552.792.721	3.000.898.246.344							
Tại ngày cuối năm	855.845.237.991	212.546.986.102	1.830.123.355.844	1.238.256.647	332.499.823	409.085.083.485	3.309.171.419.892							

(*) Trong đó giá trị các tài sản thuộc lĩnh vực xử lý nước thải với nguyên giá 1.774.854.218.024 VND và khấu hao lũy kế đến 31/12/2014 là 155.969.687.491 VND dự kiến sẽ được loại ra khi xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty để Cổ phần hóa. Công ty không thực hiện trích khấu hao của các tài sản này trong năm 2015 (trình bày tại thuyết minh số 34).

(**) Khấu hao của Công trình dự án khu dân cư Chánh Nghĩa được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong năm với giá trị 1.624.745.820 VND do chưa mang lại doanh thu. Khấu hao lũy kế của các tài sản này đến 31/12/2015 được ghi nhận trên chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là 7.446.751.675 VND. (trình bày tại thuyết minh số 10)

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 496.348.796.419 VND.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	64.399.053.739	49.937.500	6.684.365.536	244.571.250	71.377.928.025
- Mua trong năm	-	-	533.000.000	-	533.000.000
Số dư cuối năm	64.399.053.739	49.937.500	7.217.365.536	244.571.250	71.910.928.025
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	29.322.464	8.045.485	6.536.029.485	244.571.250	6.817.968.684
- Khấu hao trong năm	6.530.616	24.968.748	20.833.333	-	52.332.697
Số dư cuối năm	35.853.080	33.014.233	6.556.862.818	244.571.250	6.870.301.381
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	64.369.731.275	41.892.015	148.336.051	-	64.559.959.341
Tại ngày cuối năm	64.363.200.659	16.923.267	660.502.718	-	65.040.626.644

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.391.736.786 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	7.086.161.109	8.606.445.560
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.172.148.585	4.072.989.861
Chi phí bảo hiểm	429.017.727	469.815.166
Chi phí gia công sửa chữa	3.128.304.786	2.974.256.268
Chi phí chờ phân bổ khác	1.356.690.011	1.089.384.265
Dài hạn	28.471.322.630	17.627.529.934
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.960.922.897	5.616.174.945
Chi phí san lấp mặt bằng	2.730.574.164	2.164.136.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	10.145.833.403	4.140.064.155
Chi phí lắp đặt tuyến ống nước - Xi nghiệp Thủ Dầu Một	3.715.552.118	860.395.580
Chi phí thuê đất	2.030.631.227	1.557.448.493
Chi phí Nhà máy Xử lý nước thải Bà Lụa và trung tâm đào tạo	264.526.355	793.579.066
Công ty trước hoạt động chờ phân bổ		
Chi phí phù bạt và lắp đặt đường ống cống tách nước mưa	-	1.235.063.400
Chi phí trả trước khác	623.282.466	1.260.668.295
	<u>35.557.483.739</u>	<u>26.233.975.494</u>



15 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	456.984.322.642	456.984.322.642	1.003.300.541.012	1.046.445.730.541	413.839.133.113	413.839.133.113
- Ngân hàng TMCP Công	104.158.871.533	104.158.871.533	265.078.038.952	182.926.655.617	186.310.254.868	186.310.254.868
thương Việt Nam - Chi nhánh						
Bình Dương (1)						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và	150.000.000.000	150.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Phát triển Việt Nam - Chi nhánh						
Bình Dương (2)						
- Ngân hàng TMCP Ngoại	23.825.451.109	23.825.451.109	69.272.502.060	70.569.074.924	22.528.878.245	22.528.878.245
thương Việt Nam - Chi nhánh						
Bình Dương (3)						
- Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh	99.000.000.000	99.000.000.000	205.000.000.000	249.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
Bình Dương (4)						
- Công ty Cổ phần Nước Thủ	80.000.000.000	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-	-
Dầu Một						
- Ngân hàng TMCP Dầu khí Việt	-	-	163.950.000.000	163.950.000.000	-	-
Nam						

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	83.476.836.702	83.476.836.702	81.954.485.700	83.476.836.702	81.954.485.700	81.954.485.700
- Ngân hàng TMCP Ngoại	3.360.000.000	3.360.000.000	13.440.000.000	3.360.000.000	13.440.000.000	13.440.000.000
thương Việt Nam - Chi nhánh						
Bình Dương (5)						
- Ngân hàng TMCP Công	9.800.000.000	9.800.000.000	9.800.000.000	9.800.000.000	9.800.000.000	9.800.000.000
thương Việt Nam - Chi nhánh						
Bình Dương (6)						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	47.626.808.702	47.626.808.702	51.556.457.700	47.626.808.702	51.556.457.700	51.556.457.700
- Chi nhánh Bình Dương (7)						
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt	2.790.028.000	2.790.028.000	2.790.028.000	2.790.028.000	2.790.028.000	2.790.028.000
Nam (8)						
- Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh	19.900.000.000	19.900.000.000	4.368.000.000	19.900.000.000	4.368.000.000	4.368.000.000
Bình Dương (9)						
	540.461.159.344	540.461.159.344	1.085.255.026.712	1.129.922.567.243	495.793.618.813	495.793.618.813
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại	84.000.000.000	84.000.000.000	-	3.360.000.000	80.640.000.000	80.640.000.000
thương Việt Nam - Chi nhánh						
Bình Dương (5)						
- Ngân hàng TMCP Công	67.500.000.000	67.500.000.000	-	9.800.000.000	57.700.000.000	57.700.000.000
thương Việt Nam - Chi nhánh						
Bình Dương (6)						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	733.621.186.885	733.621.186.885	188.169.972.744	61.047.745.749	860.743.413.880	860.743.413.880
- Chi nhánh Bình Dương (7)						
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt	8.337.982.432	8.337.982.432	-	2.790.028.000	5.547.954.432	5.547.954.432
Nam (8)						
- Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh	24.268.000.000	24.268.000.000	-	19.900.000.000	4.368.000.000	4.368.000.000
Bình Dương (9)						
	917.727.169.317	917.727.169.317	188.169.972.744	96.897.773.749	1.008.999.368.312	1.008.999.368.312

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(83.476.836.702)	(83.476.836.702)	(81.954.485.700)	(83.476.836.702)	(81.954.485.700)	(81.954.485.700)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	834.250.332.615	834.250.332.615			927.044.882.612	927.044.882.612

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (Vietinbank) bao gồm 2 Hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 15280064/2015 - HĐĐHM/NHCT640-CTY CẤP THOÁT NƯỚC ngày 06/05/2015 với hạn mức tín dụng là 200.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 06/05/2016; Lãi suất và thời hạn cho vay được quy định theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng; Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2015 là 116.310.254.868 VND; Khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 13280190/HĐTC ngày 02/10/2013 và Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số 14280024/HĐTC ngày 10/04/2014; Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Hợp đồng tín dụng số 15280169/2015 - HĐĐHM/NHCT640-CTY CẤP THOÁT NƯỚC ngày 07/12/2015 với hạn mức tín dụng là 70.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức đến 6 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay được quy định theo từng Giấy nhận nợ; Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2015 là 70.000.000 VND; Khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 15280261/HĐTC ngày 7/12/2015; Mục đích sử dụng để nộp lợi nhuận còn lại năm 2014 về chủ sở hữu.

(2) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (BIDV) theo Hợp đồng tín dụng số 1/2015/83369/HĐTD ngày 07/10/2015 với hạn mức tín dụng là 300.000.000 VND; Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 07/10/2016; Lãi suất cho vay được quy định theo từng Giấy nhận nợ; Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2015 là 150.000.000 VND; Khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01, 02, 03, 04/83369/HĐ ngày 09/09/2010; Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

(3) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (Vietcombank) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 072B14 ngày 24/11/2014 với tổng hạn mức tín dụng là 200.000.000 VND, thời hạn rút vốn tối đa 12 tháng từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng lãi suất cố định 7,0%/năm cho từng Giấy nhận nợ với thời hạn ưu đãi là 06 tháng kể từ ngày rút vốn; Thời hạn cho vay 12 tháng đối với từng khế ước nhận nợ; Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2015 là 22.528.878.245 VND; Khoản vay không có tài sản đảm bảo được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(4) Khoản vay ngắn hạn từ Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng ngân hàng số 06/2015/HĐTD-NH ngày 28/10/2015; Thời hạn cho vay 359 ngày từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay trong hạn là 6%/năm, mức lãi suất cho vay được điều chỉnh theo từng lần giải ngân theo từng lần giải ngân theo lãi suất cho vay được Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương công bố; Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2015 là 55.000.000 VND; Khoản vay được bảo đảm bằng nguồn thu từ hoạt động kinh doanh nước, rác và các khoản thu khác từ nguồn thu tiền sử dụng nước của Khu công nghiệp Việt Nam Singapore (VSIP) trong năm 2016; Mục đích sử dụng để thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2016 của Công ty.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (5) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (Vietcombank) theo Hợp đồng tín dụng dự án đầu tư phát triển số 027D14 ngày 27/11/2014; Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên, thời gian ân hạn trả nợ gốc là 12 tháng; Lãi suất cho vay áp dụng lãi suất cố định 6,8%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không muộn hơn ngày 31/12/2015, trong thời gian vay vốn còn lại áp dụng lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Vietcombank công bố với biên độ 1,9%/năm; Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2015 là 80.640.000.000 VND, trong đó nợ đến hạn trong năm tới là 13.440.000.000 VND; Mục đích sử dụng để đầu tư mua có phiếu của Công ty CP Cấp nước Đồng Nai; Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản có phiếu hình thành trong tương lai từ nguồn vốn vay.
- (6) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (Vietinbank) theo Hợp đồng tín dụng số 14280114/2014-HĐTDDA/NHCT640-CTY CẤP THOÁT NƯỚC ngày 20/11/2014; Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay áp dụng lãi suất cố định 6,8%/năm trong năm đầu tiên, đối với thời gian vay vốn còn lại lãi suất cho vay được điều chỉnh 03 tháng một lần; Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2015 là 57.700.000.000 VND, trong đó nợ đến hạn trong năm tới là 9.800.000.000 VND; Mục đích sử dụng để đầu tư mua có phiếu của Công ty CP Cấp nước Đồng Nai; Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản theo Hợp đồng cầm có giấy tờ có giá số 14280112/HĐCC ngày 20/11/2014.
- (7) Khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo các hợp đồng tín dụng ký từ năm 2006 đến 2013, lãi suất cho vay từ 0% đến 6,75%/năm, tổng số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2015 là 635.217.469.703 VND; 9.013.799,14 EUR (tương đương 223.009.945.528 VND) và 111.623,72 USD (tương đương 2.515.998.649 VND), trong đó nợ đến hạn trả trong năm sau là 34.740.000.000 VND và 679.700 EUR (tương đương 16.816.457.700 VND). Mục đích vay để đầu tư thực hiện các dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy nước Tân Hiệp", "Xây dựng Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương", "Dự án cấp nước Khu đô thị và công nghiệp Mỹ Phước", "Dự án cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng - công suất 45.000 m³/ngày đêm", "Dự án Nhà máy nước Dĩ An công suất 30.000 m³/ngày đêm", "Dự án cấp nước và vệ sinh các thị xã, thị trấn lần 3". Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ nguồn vốn vay.
- (8) Khoản vay của Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng ký năm 2010 và 2013 với lãi suất cho vay 5,4%/năm, tổng số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2015 là 5.547.954.432 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong năm sau là 2.790.028.000 VND. Mục đích vay để thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng lò đốt rác công nghiệp, công suất 4 tấn/giờ trong Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương" và đầu tư xây dựng các hạng mục hỗ trợ "Nâng công suất Nhà máy xử lý chất thải Nam Bình Dương - công suất tăng thêm 420 tấn/ngày". Khoản vay được bảo đảm bằng bảo lãnh của Ngân hàng, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN781940 (số vào sổ cấp GCN: T00634/CN-2009) của Công ty do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 27/05/2009 và tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn vay.
- (9) Khoản vay của Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương theo các hợp đồng tín dụng ký năm 2009 và 2012 với lãi suất cho vay từ 9% đến 14,4%/năm, tổng số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2015 là 4.368.000.000 VND, đến hạn trả toàn bộ trong năm sau. Mục đích vay để thanh toán tiền mua ống gang xây dựng mạng lưới chuyển tải thuộc "Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy nước Tân Hiệp", xây dựng mạng lưới cấp nước trạm 2 thuộc "Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu 2,3A Mỹ Phước III", mua vật tư thiết bị và xây dựng tuyến ống cấp nước thuộc "Dự án Đầu tư tuyến ống cấp nước Khu công nghiệp An Tây - Bến Cát - Bình Dương, công suất 12.000 m³/ngày đêm". Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ nguồn vốn vay.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	38.011.890.029	38.011.890.029	1.155.936.229	1.155.936.229
Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam	14.955.910.711	14.955.910.711	39.932.044.301	39.932.044.301
Công ty TNHH Sản xuất thương mại & Xây dựng Huỳnh Phúc	15.183.413.000	15.183.413.000	1.286.405.000	1.286.405.000
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	15.664.879.692	15.664.879.692	38.423.154.156	38.423.154.156
Công ty TNHH Kolon Engineering & Construction	72.924.473.273	72.924.473.273	4.213.623.034	4.213.623.034
Phải trả nhà cung cấp khác	71.896.675.258	71.896.675.258	124.249.260.944	124.249.260.944
	228.637.241.963	228.637.241.963	209.260.423.664	209.260.423.664

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	5.939.107.783	40.324.228.831	44.768.102.131	80.576	1.495.315.059
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	715.218.790	715.218.790	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.525.573.276	-	22.003.110.240	2.386.856.867	-	5.090.680.097
Thuế thu nhập cá nhân	367.959.885	-	1.240.213.902	880.737.487	19.981.076	11.497.606
Thuế tài nguyên	4.913.765.411	-	2.123.692.060	-	2.790.073.351	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	15.050.249	295.646.949	280.596.700	-
Thuế khác	-	9.536.653.879	25.986.098	6.130.285.979	-	3.432.353.998
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	9.893.307.388	12.924.635.679	17.037.052.957	-	5.780.890.110
	19.807.298.572	25.369.069.050	79.372.135.849	72.213.901.160	3.090.731.703	15.810.736.870

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí xe vận chuyển rác	-	964.840.585
Chi phí trích trước thực hiện công trình	12.006.001.700	12.018.796.186
Chi phí lãi vay phải trả	2.755.967.808	3.744.442.671
Trích trước chi phí chăm sóc cây xanh	179.982.238	111.765.919
Trích trước chi phí hoa hồng	-	305.623.593
Chi phí trích trước sửa chữa công trình thủy lợi	1.379.216.000	-
Chi phí phải trả khác	339.937.525	870.581.595
	16.661.105.271	18.016.050.549

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	161.073.105.006	139.895.210.854
Tài sản thừa chờ giải quyết	34.559.790.191	34.559.790.191
Kinh phí công đoàn	456.286.697	298.265.568
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	251.816.408	278.328.417
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	330.000.000	70.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	125.475.211.710	104.688.826.678
<i>Phải trả Công ty Chánh Phú Hòa về CT Đường Ông Giáo</i>	<i>54.807.245</i>	<i>54.807.245</i>
<i>Vật tư nhập mượn các đơn vị</i>	<i>-</i>	<i>103.274.604</i>
<i>Vật tư nhập thừa</i>	<i>708.208.975</i>	<i>1.324.554.910</i>
<i>Phải trả tiền vay vốn không tính lãi</i>	<i>5.271.950.000</i>	<i>2.000.000.000</i>
<i>Lợi nhuận còn lại phải nộp ngân sách</i>	<i>88.397.008.164</i>	<i>76.233.332.287</i>
<i>Tiền đền bù giải phóng mặt bằng và tái định cư các dự án thu của dân</i>	<i>23.202.081.370</i>	<i>17.282.401.370</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một</i>	<i>4.683.169.894</i>	<i>1.801.471.493</i>
<i>Lãi tiền bảo hành công trình</i>	<i>353.951.250</i>	<i>373.613.612</i>
<i>Tiền bảo lãnh dự thầu</i>	<i>-</i>	<i>1.300.000.000</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>2.804.034.812</i>	<i>4.215.371.157</i>
Dài hạn	2.526.473.813.308	2.361.660.830.307
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.272.001.100	1.904.317.580
Vốn vay nước ngoài đã nhận bằng tài sản nhưng chưa có kế ước nợ (*)	341.516.233.328	228.038.180.910
Phải trả tiền vay vốn không tính lãi	3.000.000.000	6.321.950.000
Tiền nhận vốn ủy thác đầu tư Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	-	84.000.000.000
Nguồn vốn nước ngoài tài trợ cho các BQL Dự án (**)	1.979.331.392.826	1.769.885.156.248
Phải trả về nguồn vốn khác của BQL dự án (lãi tiền gửi)	1.251.709.937	1.127.114.604
Phải trả về chênh lệch thu chi chưa xử lý của các BQL dự án	209.137.515	73.857.031
Phải trả khác	198.893.338.602	270.310.253.934
	2.687.546.918.314	2.501.556.041.161

(*) Khoản tiền được nhà tài trợ trực tiếp giải ngân cho nhà cung cấp. Tuy nhiên Ngân hàng Phát triển Việt Nam chưa thực hiện làm kế ước nợ đối với Công ty.

(**) Khoản tiền nhận tài trợ nhưng chưa được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết toán tăng giá trị tài sản, bàn giao cho Công ty để ghi tăng nguồn ngân sách cấp. Đây là nguồn tài trợ theo Hiệp định vay vốn giai đoạn 1 và 2 cho Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương giữa Cơ Quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản và Chính phủ nước Cộng Hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Khoản vay này được chi trả bằng nguồn vốn ngân sách.

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng (*)	1.210.988.842	2.326.400.010
Chi phí xử lý rác thải công nghiệp	35.973.376.466	18.050.237.983
	<u><u>37.184.365.308</u></u>	<u><u>20.376.637.993</u></u>

(*) Chi phí trích cho những công trình đã được Công ty ghi nhận doanh thu trong năm. Tỷ lệ trích dự phòng là 5% trên doanh thu.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	422.700.820.284	6.985.609.970	134.881.140.813	-	1.173.074.348.837	1.737.641.919.904
Tăng vốn trong năm trước	45.451.294.393	-	-	-	-	45.451.294.393
Lãi trong năm trước	-	-	-	156.246.071.883	-	156.246.071.883
Tăng vốn do tăng nguồn hình thành TSCĐ	277.468.689.080	-	-	-	-	277.468.689.080
Kết chuyển tăng Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	150.686.345.359	-	(134.881.140.813)	-	(15.805.204.546)	-
Tăng khác	-	28.055.585.574	-	-	-	28.055.585.574
Tăng ứng vốn Ngân sách BQL dự án	-	-	-	-	104.114.432.584	104.114.432.584
Phân phối lợi nhuận	-	-	46.911.009.236	(156.246.071.883)	-	(109.335.062.647)
Giảm khác	-	(29.144.850.752)	-	-	-	(29.144.850.752)
Số dư cuối năm trước	896.307.149.116	5.896.344.792	46.911.009.236	-	1.261.383.576.875	2.210.498.080.019
Lãi trong năm nay	-	-	-	170.593.428.664	-	170.593.428.664
Tăng vốn do tăng nguồn hình thành TSCĐ (**)	142.134.148.975	-	-	-	-	142.134.148.975
Tăng ứng vốn Ngân sách BQL dự án	-	-	-	-	58.990.292.360	58.990.292.360
Phân phối lợi nhuận (***)	-	-	51.178.028.599	(170.593.428.664)	-	(119.415.400.065)
Giảm khác	(4.027.724.827)	(5.896.344.792)	-	-	-	(9.924.069.619)
Số dư cuối năm nay	1.034.413.573.264	-	98.089.037.835	-	1.320.373.869.235 (*)	2.452.876.480.334

(*) Trong đó: 17.261.000

- Nguồn vốn đầu tư XDCB tại Văn phòng Công ty: 1.320.356.608.235

- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản Ngân sách cấp ở các Ban Quản lý Dự án:

(**) Tăng vốn do nhận bán giao các công trình hoàn thành từ Ban Quản lý dự án đã được Ủy ban nhân dân Tỉnh quyết toán.

(***) Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân phối theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, cụ thể như sau:

Trích lập:	
- Quỹ đầu tư phát triển:	51.178.028.599
- Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành:	461.624.994
- Quỹ khen thưởng phúc lợi:	30.432.808.005
- Lợi nhuận còn lại phải nộp về Công ty mẹ:	88.520.967.066
Tổng cộng	170.593.428.664

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp	1.034.413.573.264	100,00	896.307.149.116	100,00
	<u><u>1.034.413.573.264</u></u>	<u><u>100,00</u></u>	<u><u>896.307.149.116</u></u>	<u><u>100,00</u></u>

22 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	656.106.813	1.391.495.672
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	4.900.000.000	1.600.000.000
Phí thu được trong năm	203.401.000	194.243.000
Chi phục vụ cho công tác duy tu các công trình thủy lợi	(5.126.167.743)	(2.529.631.859)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	<u><u>633.340.070</u></u>	<u><u>656.106.813</u></u>

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
- USD	3.430.803,16	109.247,79
- EUR	10.390,54	10.380,02

b) Nợ khó đòi đã xử lý

Trong năm 2015, Công ty đã sử dụng dự phòng để xử lý công nợ tiền đồng hồ nước tồn lâu với tổng số tiền 695.980.200 VND.

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng	905.567.605.165 ✓	720.403.715.439 ✓
Doanh thu cung cấp dịch vụ	271.902.926.894 ✓	224.805.299.205 ✓
Doanh thu hợp đồng xây dựng	35.719.598.298	28.571.020.859
	<u>1.213.190.130.357</u>	<u>973.780.035.503</u>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	587.122.917.337	355.448.153.969
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	179.402.660.338	282.044.216.834
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	33.626.382.855	29.908.213.660
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	865.750.479	
	<u>801.017.711.009</u>	<u>667.400.584.463</u>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.495.866.989	11.891.340.291
Lãi bán các khoản đầu tư	-	3.471.258.739
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.330.334.000	17.804.125.750
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm	13.299.070.187	22.281.257.469
Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm	-	37.638.150
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	614.884.709
	<u>53.125.271.176</u>	<u>56.100.505.108</u>

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	82.233.680.953	57.669.873.007
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm	2.648.249.113	470.479.680
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.218.075.178	(1.944.742.515)
Chi phí tài chính khác	-	132.457.123
	<u>86.100.005.244</u>	<u>56.328.067.295</u>

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	716.716.748	1.088.900.153
Chi phí nhân công	29.189.741.021	19.975.666.987
Chi phí khấu hao tài sản cố định	90.003.365.912	69.728.798.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.864.817.896	5.936.000.106
Chi phí khác bằng tiền	1.172.428.905	901.244.523
	130.947.070.482	97.630.610.138

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.374.984.413	3.394.804.482
Chi phí nhân công	25.937.811.787	21.304.434.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.978.638.758	161.585.955
Thuế, phí và lệ phí	627.505.695	654.853.973
Chi phí dự phòng / Hoàn nhập dự phòng	780.982.309	(26.475.038)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.272.959.578	14.167.276.504
Chi phí khác bằng tiền	7.430.445.583	4.100.149.830
	58.403.328.123	43.756.629.888

TS
KH
KIỂM T
AS
KIỂM

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu tiền bồi thường sự cố	-	30.195.000
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	6.895.219.858	3.265.292.307
Vật tư nhập thừa từ các xí nghiệp	103.274.604	4.523.881.883
Thu phạt tiền nước sử dụng dưới định mức	-	1.875.294.738
Lãi Thanh lý Tài sản cố định	437.272.727	155.170.000
Thu tài trợ	6.827.525.206	2.048.894.150
Các khoản truy thu theo yêu cầu của Kiểm toán nhà nước	-	6.390.222.219
Thu tiền vận hành chạy thử nhà máy xử lý nước thải nhà thầu thanh toán	-	879.729.545
Thu nhập từ thu phí bảo vệ môi trường	1.054.180.814	-
Hoàn nhập dự phòng phải trả	1.115.411.168	-
Thu khác	95.670.539	2.395.926.878
	16.528.554.916	21.564.606.720

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	1.586.266.894	1.374.148.803
Lãi không thu được	275.827.343	-
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	-	71.779.658
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	7.194.115.363	2.367.531.149
Chi phí vận hành chạy thử nhà máy xử lý nước thải	-	379.160.000
Công nợ Chênh lệch với Ban Quản lý Dự án ADB	-	416.925.363
Tiền phạt vi phạm hành chính và truy thu thuế	558.058.691	-
Chi phí Ban Quản lý Dự án Tân Hiệp	3.349.236.274	-
Chi phí khác	815.798.122	177.981.404
	13.779.302.687	4.787.526.377

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	192.596.538.904	181.541.729.170
Các khoản điều chỉnh tăng	1.717.162.612	4.630.406.964
- Chi phí không hợp lệ	1.717.162.612	4.630.406.964
Các khoản điều chỉnh giảm	(17.330.334.000)	(17.804.125.750)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(17.330.334.000)	(17.804.125.750)
Thu nhập chịu thuế TNDN	176.983.367.516	168.368.010.384
- Thu nhập chịu thuế suất 10%	141.110.255.116	97.877.541.646
- Thu nhập chịu thuế suất 22%	35.873.112.400	70.490.468.738
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.003.110.240	25.295.657.287
Thuế TNDN phải nộp (phải thu) đầu năm	(14.525.573.276)	10.295.822.374
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.386.856.867)	(50.117.052.937)
Thuế TNDN phải nộp (phải thu) cuối năm	5.090.680.097	(14.525.573.276)

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	212.393.431.830	-	161.584.837.666	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	346.676.910.882	(4.182.141.121)	302.424.886.192	(5.521.473.419)
Các khoản cho vay	253.199.475.556	-	209.540.000.000	-
Đầu tư dài hạn	168.000.000.000	-	-	-
	980.269.818.268	(4.182.141.121)	673.549.723.858	(5.521.473.419)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.422.838.501.425	1.374.711.491.959
Phải trả người bán, phải trả khác	2.916.184.160.277	2.710.816.464.825
Chi phí phải trả	16.661.105.271	18.016.050.549
	<u>4.355.683.766.973</u>	<u>4.103.544.007.333</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và tương đương tiền	212.393.431.830	-	-	212.393.431.830
Phải thu khách hàng, phải thu khác	342.094.769.761	400.000.000	-	342.494.769.761
Các khoản cho vay	253.199.475.556	-	-	253.199.475.556
Đầu tư dài hạn	-	-	168.000.000.000	168.000.000.000
	807.687.677.147	400.000.000	168.000.000.000	976.087.677.147
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và tương đương tiền	161.584.837.666	-	-	161.584.837.666
Phải thu khách hàng, phải thu khác	296.903.412.773	-	-	296.903.412.773
Các khoản cho vay	209.540.000.000	-	-	209.540.000.000
	668.028.250.439	-	-	668.028.250.439

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	495.793.618.813	328.775.479.393	598.269.403.219	1.422.838.501.425
Phải trả người bán, phải trả khác	389.710.346.969	2.526.473.813.308	-	2.916.184.160.277
Chi phí phải trả	16.661.105.271	-	-	16.661.105.271
	902.165.071.053	2.855.249.292.701	598.269.403.219	4.355.683.766.973
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	540.461.159.344	9.915.954.432	824.334.378.183	1.374.711.491.959
Phải trả người bán, phải trả khác	349.155.634.518	2.361.660.830.307	-	2.710.816.464.825
Chi phí phải trả	18.016.050.549	-	-	18.016.050.549
	907.632.844.411	2.371.576.784.739	824.334.378.183	4.103.544.007.333

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN KHÁC

Trong năm 2015, Công ty đang tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/12/2014 để phục vụ cho công tác Cổ phần hóa. Theo văn bản số 2508/STC-TCDN ngày 02/12/2015, Sở Tài chính tỉnh Bình Dương đã kiến nghị lên Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về việc loại các tài sản thuộc lĩnh vực xử lý nước thải khi xác định giá trị doanh nghiệp và đã được ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận theo văn bản số 4401/UBND-KTTH ngày 10/12/2015. Do đó, Công ty không thực hiện ghi nhận chi phí khấu hao đối với các tài sản này trong năm 2015 với giá trị 98,55 tỷ đồng.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu tài chính - Cổ tức			
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	Công ty liên kết	15.458.334.000	17.804.125.750
Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một	Công ty liên kết	1.872.000.000	
Doanh thu tài chính - Lãi mượn vốn, phí bảo lãnh vay vốn			
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	Công ty liên kết	1.814.349.114	585.130.000
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu Xanh	Công ty liên kết	4.423.254.541	19.833.333
Giá vốn hàng bán			
Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một	Công ty liên kết	82.790.230.030	13.016.281.566

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu Xanh	Công ty liên kết	20.000.000.000	2.500.000.000
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một	Công ty liên kết	10.553.739.131	11.671.639.312
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu Xanh	Công ty liên kết	965.999.997	19.833.333
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	Công ty liên kết	239.200.000	9.144.785.427
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một	Công ty liên kết	4.683.169.894	13.177.704.555

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Quỹ lương của Ban Điều hành (HĐQL, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng)	3.692.999.952	3.348.000.000

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp với số liệu so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước		Số liệu điều chỉnh lại		Chênh lệch VND
		VND (A)	VND (B)	VND (B)	VND (C) = (B) - (A)	
a) Bảng Cân đối kế toán						
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (1)	131	164.604.386.857	164.521.171.392	(83.215.465)		
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (1)	136	76.101.148.575	97.207.846.706	21.106.698.131		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (1)	137	(7.941.057.730)	(7.381.674.227)	559.383.503		
Thuế và các khoản phải thu nhà nước (1); (2)	153	22.158.514.930	19.807.298.572	(2.351.216.358)		
Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình (1)	222	4.223.704.620.059	4.200.577.214.108	(23.127.405.951)		
Giá trị hao mòn lũy kế Tài sản cố định hữu hình (1)	223	(1.206.388.514.384)	(1.199.678.967.764)	6.709.546.620		
Nguyên giá Tài sản cố định vô hình (1)	228	65.126.721.653	71.377.928.025	6.251.206.372		
Giá trị hao mòn lũy kế Tài sản cố định vô hình (1)	229	(6.650.505.486)	(6.817.968.684)	(167.463.198)		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (1)	242	1.983.796.674.048	1.977.260.794.048	(6.535.880.000)		
Chi phí trả trước dài hạn (1)	261	16.433.628.521	17.627.529.934	1.193.901.413		
Tổng phân loại lại Tài sản				3.555.555.067		
Phải trả người bán ngắn hạn (1)	311	210.482.016.992	209.260.423.664	(1.221.593.328)		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (1); (2)	313	20.232.693.760	25.369.069.050	5.136.375.290		
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (1); (2)	319	144.344.258.074	139.895.210.854	(4.449.047.220)		
Quỹ đầu tư phát triển (1)	414	42.821.188.911	46.911.009.236	4.089.820.325		
Tổng phân loại lại Nguồn vốn				3.555.555.067		

Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (1)	974.925.433.520	973.780.035.503	(1.145.398.017)
Giá vốn hàng bán (1):(2)	667.428.813.303	667.400.584.463	(28.228.840)
Chi phí quản lý doanh nghiệp (1)	47.631.213.967	43.756.629.888	(3.874.584.079)
Thu nhập khác (1):(2)	8.387.280.212	21.564.606.720	13.177.326.508
Chi phí khác (1):(2)	4.741.005.679	4.787.526.377	46.520.698
Chi phí thuế TNDN hiện hành (1):(2)	22.916.212.089	25.295.657.287	2.379.445.198
Lợi nhuận sau thuế TNDN	142.737.296.369	156.246.071.883	13.508.775.514

(1): Điều chỉnh theo biên bản kiểm toán của Kiểm toán nhà nước ngày 30/06/2015. Trong đó:

- Điều chỉnh giảm khoản phải trả người bán, ghi tăng thu nhập khác số tiền 1.175.000.000 VND của Công ty Nam Long;
- Điều chỉnh giảm khoản phải trả người bán, ghi tăng phải trả ngân sách số tiền 46.593.328 VND của Công ty Nam Long;
- Điều chỉnh giảm khoản phải trả khác, ghi tăng phải trả ngân sách số tiền 3.716.000.000 VND của Công ty Nam Long;
- Điều chỉnh giảm khoản phải trả khác, tăng thu nhập khác số tiền 239.086.526 VND của phụ cấp công tác Đảng;
- Điều chỉnh giảm doanh thu, tăng thuế đầu ra số tiền 1.208.903.763 VND do áp dụng sai thuế suất;
- Điều chỉnh tăng chi phí quản lý doanh nghiệp, giảm phải thu khách hàng số tiền 152.000.000 VND;
- Điều chỉnh tăng phải thu khác về tiền lãi, tăng thu nhập khác số tiền 295.406.250 VND đối với tiền ứng trước cho Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một;
- Điều chỉnh tăng phải thu khác về tiền lãi, tăng thu nhập khác số tiền 290.273.392 VND đối với tiền ứng trước mua xe cho Công ty Xây dựng số 5;
- Điều chỉnh giảm phải trả khác, tăng thu nhập khác số tiền 4.523.881.883 VND đối vật tư thừa các xí nghiệp cho Công ty mươn;
- Điều chỉnh tăng phải thu khác, giảm chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang số tiền 6.535.880.000 VND đối với mảnh đất nhận từ Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa;
- Điều chỉnh tăng phải thu khác về tiền lãi, tăng thu nhập khác số tiền 2.608.905.427 VND của Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa;
- Điều chỉnh giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi, giảm chi phí quản lý doanh nghiệp số tiền 559.383.503 VND;
- Điều chỉnh giảm phải trả ngân hạn khác, giảm tài sản cố định hữu hình số tiền 5.389.034.000 VND; Đồng thời điều chỉnh giảm khấu hao lũy kế tài sản cố định hữu hình, tăng thu nhập khác số tiền 2.137.214.592 VND;
- Điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định hữu hình số tiền 2.131.569.667 VND của các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận theo thông tư 45/2013/TT-BTC. Giá trị còn lại tương ứng là 1.193.901.413 VND;
- Điều chỉnh tăng khấu hao phần mềm quản lý số tiền 153.333.333 VND;
- Điều chỉnh tăng phải thu khác, giảm tài sản cố định vô hình số tiền 9.355.595.912 VND đối với giá trị đất đã bán giao cho Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một; Đồng thời ghi nhận tăng thu nhập khác số tiền 179.482.726 VND là giá trị lợi thế của lô đất này;
- Điều chỉnh tăng phải thu khách hàng là Công ty Đại Phú Thịnh số tiền 68.784.535 VND. Trong đó doanh thu điện, nước là 63.505.746 VND, thuế GTGT là 5.278.789 VND;
- Điều chỉnh giảm khấu hao lũy kế tài sản cố định hữu hình, giảm chi phí quản lý doanh nghiệp số tiền 3.620.533.909 VND;

- Điều chỉnh tài sản cố định hữu hình sang tài sản cố định vô hình với nguyên giá là 15.606.802.284 VND và khấu hao lũy kế là 14.129.865 VND;
- Điều chỉnh tăng phải thu khác, tăng thu nhập khác số tiền 1.841.154.424 VND của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một về tiền bồi thường hàng rào;
- Điều chỉnh tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp số tiền 2.386.856.867 VND;
- Điều chỉnh tăng Quỹ Đầu tư phát triển, tăng phải trả phải nộp khác số tiền lần lượt là 4.089.820.325 VND và 9.542.914.091 VND do lợi nhuận tăng theo biên bản kiểm tra.

(2): Điều chỉnh theo biên bản kiểm tra thuế năm 2014. Trong đó:

- Điều chỉnh giảm doanh thu khác, tăng thuế GTGT đầu ra phải nộp số tiền 113.078.712 VND;
- Điều chỉnh tăng chi phí khác, giảm thuế GTGT đầu vào được khấu trừ số tiền 46.520.698 VND;
- Điều chỉnh giảm thuế tài nguyên phải nộp, giảm giá vốn hàng bán số tiền 28.228.840 VND;
- Điều chỉnh giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp số tiền 7.411.669 VND;
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận nộp về cho chủ sở hữu số tiền 123.958.902 VND do điều chỉnh lợi nhuận theo biên bản kiểm tra.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

**Số liệu theo Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

Mã số	Khoản mục	Số tiền		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC	Thay đổi
		(Đã điều chỉnh)	(Chưa điều chỉnh)		
a/ Bảng Cân đối kế toán					
135	Các khoản phải thu khác	97.207.846.706	97.207.846.706	137.903.714.800	40.695.868.094
158	Tài sản ngắn hạn khác	40.695.868.094	40.695.868.094	-	(40.695.868.094)
121	Đầu tư ngắn hạn	209.540.000.000	209.540.000.000	179.000.000.000	(30.540.000.000)
				30.540.000.000	30.540.000.000
131	Phải thu khách hàng	164.521.171.392	164.521.171.392	164.521.171.392	-
132	Trả trước cho người bán	192.278.949.453	192.278.949.453	192.278.949.453	-
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.977.260.794.048	1.977.260.794.048	1.977.260.794.048	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	540.461.159.344	540.461.159.344	540.461.159.344	-
312	Phải trả người bán	209.260.423.664	209.260.423.664	209.260.423.664	-



Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC		Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Mã số	Khoản mục	
313	Người mua trả tiền trước	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	9.001.341.376
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	25.369.069.050
315	Phải trả người lao động	314	Phải trả người lao động	33.149.710.484
316	Chi phí phải trả	315	Chi phải phải trả ngắn hạn	18.016.050.549
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	Phải trả ngắn hạn khác	139.895.210.854
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	20.376.637.993
323	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21.488.255.142
333	Phải trả dài hạn khác	337	Phải trả dài hạn khác	2.361.660.830.307
334	Vay và nợ dài hạn	338	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	834.250.332.615
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	Vốn góp của chủ sở hữu	896.307.149.116
417	Quỹ đầu tư phát triển	418	Quỹ đầu tư phát triển	46.911.009.236
421	Nguồn vốn đầu tư XD CB	422	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	1.261.383.576.875
b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh		b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh		
24	Chi phí bán hàng	25	Chi phí bán hàng	97.630.610.138
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	43.756.629.888

Số liệu theo Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC		Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Mã số	Khoản mục	
c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ				
02	Khấu hao tài sản cố định	02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-
13	Tiền lãi vay đã trả	14	Tiền lãi vay đã trả	-
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	Tiền thu đi vay	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	Tiền trả nợ gốc vay	-

Tăng Tô Vân
Người lập biểu

Bình Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Trần Tấn Đức
Kế toán trưởng

